

SỬ DỤNG BÀI TẬP GIÁO DỤC HỌC THEO TIẾP CẬN DẠY HỌC GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC

○ THS. HỒ THỊ DUNG*

1. Dạy học giải quyết vấn đề (DHGQVĐ) là một kiểu dạy học (DH), trong đó giảng viên (GV) tạo ra hàng loạt các tình huống học tập; đưa sinh viên (SV) vào tình huống có vấn đề; kích thích SV tự giác, tích cực, chủ động sáng tạo, phát hiện và giải quyết các vấn đề học tập nhằm chiếm lĩnh tri thức mới, cách thức hành động mới, hình thành năng lực sáng tạo, say mê nghiên cứu khoa học.

Trong DH, bài tập (BT) là một phương tiện quan trọng, sử dụng BT để tổ chức hoạt động nhận thức cho SV là yêu cầu bắt buộc trong chương trình đào tạo và được thực hiện qua các hình thức tổ chức DH như: lên lớp, thảo luận, tự học. Qua giải BT, SV có điều kiện thể nghiệm năng lực bản thân, đồng thời, phát huy tính tích cực nhận thức, nâng cao chất lượng GD-ĐT trong các trường chuyên nghiệp. Vì vậy, vận dụng lí thuyết DHGQVĐ trong xây dựng và sử dụng BT, tạo ra những tình huống học tập có vấn đề sẽ giúp bồi dưỡng khả năng tư duy logic, sáng tạo và thời nâng cao tự tin cho SV.

Hiện nay, các trường đại học (ĐH) đã tiến hành chuyển đổi phương thức đào tạo từ niên chế sang đào tạo theo học chế tín chỉ; chương trình môn học được xây dựng theo hướng giảm thời lượng lí thuyết, tăng thời lượng thảo luận, tự học cho SV. Do vậy, xây dựng và sử dụng hệ thống BT có ý nghĩa rất quan trọng, giúp SV chủ động trong học tập và rèn nghề.

2. Tìm hiểu việc sử dụng BT *Giáo dục học* (GDH) nói chung, BT GDH theo tiếp cận DHGQVĐ nói riêng ở một số trường ĐH của 3 miền (năm học 2011-2012), gồm: miền Bắc (Trường ĐHSP Hà Nội), miền Trung (Trường ĐHSP - ĐH Huế, Trường ĐH Hồng Đức), miền Nam (Trường ĐHSP TP. Hồ Chí Minh, Trường ĐH Sài Gòn) với tổng số 62 GV và 551 SV, chúng tôi thu được một số kết quả sau (xem bảng 1 và 2).

Bảng 1. Nhận thức của GV về ý nghĩa của việc giải BT theo tiếp cận DHGQVĐ

Ý nghĩa	Bắc		Trung		Nam		Tổng	
	\bar{x}	TB	\bar{x}	TB	\bar{x}	TB	\bar{x}	TB
Kích thích SV tích cực trong học tập, hình thành nhu cầu giải quyết các nhiệm vụ học tập	1,00	1	1,00	1	2,00	1	1,15	1
Đưa SV vào tình huống DH có vấn đề, kích thích tính tò mò, say mê khám phá khoa học	2,00	2	2,00	2	3,33	2	2,16	2
Hình thành ở SV động lực GQVĐ, lĩnh hội tri thức mới	3,12	3	3,00	3	4,33	3	3,19	3
Bồi dưỡng khả năng phát hiện và GQVĐ	3,86	4	4,00	4	5,00	4	4,12	4
Phát triển năng lực tư duy sáng tạo của SV	5,00	5	5,00	5	6,00	5	5,15	5
Phát triển mối quan hệ giữa GV và SV, giữa SV với SV.	6,00	6	6,00	6	7,33	6	6,17	6
Phát triển kĩ năng DH hợp tác, kĩ năng GQVĐ, kĩ năng tư duy có phê phán	7,00	7	7,00	7	8,33	7	7,17	7
Huy động được sự tham gia các giác quan của SV trong GQVĐ	8,00	8	8,00	8	9,33	8	8,17	8

Bảng 2. Nhận thức của SV về ý nghĩa của việc giải BT theo tiếp cận GQVĐ

Ý nghĩa	Bắc		Trung		Nam		Tổng	
	\bar{x}	TB	\bar{x}	TB	\bar{x}	TB	\bar{x}	TB
Kích thích SV tích cực trong học tập, hình thành nhu cầu giải quyết các nhiệm vụ học tập	2,35	1	1,78	1	3,37	1	2,43	1
Đưa SV vào tình huống DH có vấn đề, kích thích tính tò mò, say mê khám phá khoa học	2,90	2	2,47	2	3,44	2	2,89	2
Hình thành ở SV động lực GQVĐ, lĩnh hội tri thức mới	3,48	3	3,10	3	3,55	3	3,36	3
Bồi dưỡng khả năng phát hiện và GQVĐ	3,57	4	4,00	4	3,80	4	3,80	4
Phát triển năng lực tư duy sáng tạo của SV	4,21	5	4,42	5	3,74	5	4,15	5
Phát triển mối quan hệ giữa GV và SV, giữa SV với SV	5,70	6	6,04	6	5,04	6	5,65	6
Phát triển kĩ năng DH hợp tác, kĩ năng GQVĐ, kĩ năng tư duy có phê phán	5,77	7	6,23	7	5,24	7	5,79	7
Huy động được sự tham gia các giác quan của SV trong GQVĐ	7,50	8	7,59	8	6,94	8	7,38	8

Bảng 1 và 2 cho thấy, cả GV và SV đều có sự thống nhất cao về ý nghĩa của việc giải BT GDH theo tiếp cận DHGQVĐ, trong đó các nội dung được sắp xếp theo thứ tự như sau: 1) *Kích thích SV tích*

*Khoa Tâm lí Giáo dục - Trường Đại học Hồng Đức

cực trong học tập, hình thành nhu cầu giải quyết các nhiệm vụ học tập; 2) Đưa SV vào tình huống DH có vấn đề, kích thích tính tò mò, sự say mê khám phá khoa học; 3) Hình thành ở SV động lực GQVĐ, linh hội tri thức mới; 4) Bồi dưỡng khả năng phát hiện và GQVĐ; 5) Phát triển năng lực tư duy sáng tạo của SV; 6) Phát triển mối quan hệ giữa GV và SV, giữa SV với SV; 7) Phát triển kỹ năng DH hợp tác, kỹ năng GQVĐ, kỹ năng tư duy có phê phán; 8) Huy động được sự tham gia các giác quan của SV trong GQVĐ.

Giải BT theo tiếp cận DHGQVĐ nhằm kích thích tính tích cực, hình thành nhu cầu giải quyết các nhiệm vụ học tập được GV và SV đánh giá có ý nghĩa nhất. Theo chúng tôi, nhận định trên là hoàn toàn phù hợp với thực tiễn, bởi, khi SV giải xong một BT, đồng nghĩa với việc đưa SV đạt đến một hiểu biết mới, nhận thức mới, làm SV thấy sung sướng, thoải mái khi được khám phá tri thức, có hứng thú say mê nghiên cứu khoa học.

Ngoài ra, kết quả thu được cũng cho thấy, nhận định của SV và GV ở cả 3 miền đều thống nhất cao trong đánh giá ở từng nội dung; khẳng định ý nghĩa các nội dung trên phù hợp với điều kiện thực tiễn trong DH.

3. Tìm hiểu việc sử dụng BT trong DH GDH, chúng tôi tiếp tục điều tra GV và SV ở khu vực trên và thu được kết quả như sau:

Bảng 3. Đánh giá của GV và SV về sử dụng các loại BT GDH trong DH

TT	Đối tượng	Các loại BT	Bắc		Trung		Nam		Trung bình	
			\bar{x}	TB	\bar{x}	TB	\bar{x}	TB	\bar{x}	TB
1	GV	BT lí thuyết	3,30	1	3,17	1	3,00	1	3,16	1
		BT thực hành có tính chất lí thuyết	3,54	3	3,40	3	3,25	2	3,42	3
		BT từ thực tiễn rút ra các kết luận sư phạm	3,50	2	3,22	2	3,50	3	3,40	2
		BT thực hành giải quyết các tình huống giáo dục	3,60	4	3,61	5	3,75	5	3,62	5
		BT thực hành rèn luyện các kĩ năng	3,75	5	3,56	4	3,50	3	3,60	4
2	SV	BT lí thuyết	3,34	2	3,15	1	3,25	2	3,24	1
		BT thực hành có tính chất lí thuyết	3,37	3	3,31	3	3,29	5	3,33	4
		BT từ thực tiễn rút ra các kết luận sư phạm	3,40	4	3,21	2	3,22	1	3,28	2
		BT thực hành giải quyết các tình huống giáo dục	3,43	5	3,33	4	3,25	2	3,34	5
		BT thực hành rèn luyện các kĩ năng	3,32	1	3,35	5	3,28	4	3,32	3

Bảng 3 cho thấy, những BT được GV sử dụng nhiều hơn cả trong DH GDH là: BT thực hành giải

quyết các tình huống giáo dục (3,62); BT thực hành rèn luyện các kĩ năng DH và giáo dục (3,60); BT thực hành có tính chất lí thuyết (3,42). Tuy nhiên, khi nghiên cứu kết quả tự đánh giá của GV giữa 3 miền, cũng cho thấy có sự chênh lệch đôi chút: Đối với loại BT thực hành giải quyết các tình huống giáo dục thì GV miền Trung và miền Nam có sự thống nhất và đánh giá mức độ sử dụng thường xuyên cao hơn so với GV miền Bắc; còn BT thực hành có tính chất lí thuyết thì GV miền Bắc và GV miền Trung lại có sự thống nhất và đánh giá mức độ sử dụng thường xuyên hơn GV miền Nam; loại BT rèn luyện các kĩ năng được GV miền Bắc đánh giá cao hơn cả. Ngoài ra, với loại BT lí thuyết và BT từ thực tiễn rút ra các kết luận sư phạm, GV ở cả 3 miền đều đánh giá có sử dụng trong DH GDH, song mức độ sử dụng không thường xuyên; chủ yếu nhằm bồi dưỡng khả năng ghi nhớ, tái hiện, ít phát triển tư duy sáng tạo của SV, GV thường sử dụng lồng ghép khi giảng bài mới hoặc giao BT về nhà cho SV tự nghiên cứu.

Đánh giá của SV về việc GV sử dụng BT trong DH GDH, SV cho rằng, các BT được sử dụng nhiều hơn cả là: BT thực hành giải quyết các tình huống giáo dục (3,34); BT thực hành có tính chất lí thuyết (3,33); BT thực hành rèn luyện

các kĩ năng DH và giáo dục (3,32). Như vậy, giữa GV và SV có sự thống nhất cao trong đánh giá mức độ sử dụng 3 loại BT trên trong DH, trong đó SV đánh giá BT thực hành có tính chất lí thuyết được sử dụng nhiều hơn so với BT thực hành rèn luyện các kĩ năng. Tuy nhiên, sự chênh lệch về điểm trung bình giữa 3 loại BT này là không đáng kể.

Đi sâu nghiên cứu chất lượng các BT, chúng tôi nhận thấy, BT sử dụng trong giờ lí thuyết phần nhiều là BT thực hành có tính chất lí thuyết nhằm củng cố tri thức, các BT sáng tạo còn ít được thực hiện. Ngoài ra, số SV/1 lớp trong giờ thảo luận khá đông, thường trên

80 SV mới chia nhóm thảo luận, do vậy việc kiểm soát kết quả thảo luận của các nhóm với GV còn gặp nhiều khó khăn.

Để đánh giá hiệu quả của việc sử dụng BT GDH trong DH, chúng tôi đã tiến hành điều tra trên các mức độ (rất hiệu quả, khá hiệu quả, ít hiệu quả, không hiệu quả). Sau khi xử lý số liệu, kết quả được sắp xếp theo thứ tự từ cao đến thấp (xem bảng 4).

Bảng 4. Đánh giá của GV về hiệu quả của việc sử dụng BT GDH trong DH

Đánh giá của GV về hiệu quả của việc sử dụng BT GDH	Bắc		Trung		Nam		Trung bình	
	\bar{X}	TB	\bar{X}	TB	\bar{X}	TB	\bar{X}	TB
SV hứng thú học tập với môn học hơn	3,44	5	3,19	3	3,00	5	3,27	5
SV chủ động trong học tập và rèn luyện các kĩ năng nghề nghiệp.	3,00	2	3,17	2	2,25	1	2,85	2
Phát triển tính tích cực, sáng tạo trong GQVĐ của SV	3,29	3	3,28	5	3,30	7	3,30	6
Phát triển kĩ năng học hợp tác và trình bày trước tập thể	3,56	8	3,42	8	3,15	6	3,40	8
Phát triển kĩ năng phát hiện và GQVĐ ở SV	3,51	7	3,35	7	3,00	5	3,32	7
Tạo nên môi trường học tập tích cực	3,47	6	3,33	6	2,86	4	3,27	5
Phát triển kĩ năng sử dụng công nghệ thông tin trong tổ chức tự học, thảo luận	2,89	1	3,00	1	2,50	2	2,81	1
Nâng cao nhận thức, thái độ, tình cảm với nghề nghiệp	3,36	4	3,22	4	2,75	3	3,16	3

Kết quả bảng 4 cho thấy, sử dụng BT trong DH GDH đem lại nhiều hiệu quả, trong đó tập trung ở các nội dung: *Phát triển kĩ năng học hợp tác và trình bày trước tập thể* (3,40); *Phát triển kĩ năng phát hiện và GQVĐ ở SV* (3,32); *Phát triển tính tích cực, sáng tạo trong GQVĐ của SV* (3,30); *SV hứng thú học tập với môn học hơn, tạo nên môi trường học tập tích cực* (3,27). So sánh đánh giá của GV giữa 3 miền thì GV miền Bắc và GV miền Trung có sự thống nhất cao hơn so với GV miền Nam.

Đối với *Phát triển kĩ năng sử dụng công nghệ thông tin trong tổ chức tự học*, GV ở 3 miền đều đánh giá thấp hơn cả. Thực tế hiện nay, việc trang bị các phương tiện DH hiện đại như: phương tiện nghe - nhìn (máy chiếu phim, đèn chiếu, máy thu hình...) và các phương tiện để thực hiện mối liên hệ ngược (máy kiểm tra kiến thức...) ở các trường DH còn thiếu nhiều; nhiều GV còn chưa thành thạo khi sử dụng các phương tiện DH này, nên sử dụng công nghệ thông tin

trong tổ chức thảo luận và tự học còn chưa được sử dụng thường xuyên.

* * *

Sử dụng BT theo tiếp cận DHGQVĐ trong DH môn GDH qua khảo sát tại một số trường được hầu hết GV và SV đánh giá mang lại nhiều ý nghĩa. Trong đó, kết quả đánh giá của GV tập trung hơn, không có sự chênh lệch nhiều trong điểm trung bình so với SV. Bản chất quá trình DH

ở DH là hoạt động nhận thức của SV, mang tính chất nghiên cứu nhằm chiếm lĩnh hệ thống tri thức khoa học, những phương pháp và hệ thống kĩ năng nghề nghiệp. Vì vậy, xây dựng hệ thống BT cần chứa đựng «*tinh hướng có vấn đề*», gắn với thực tiễn nghề nghiệp nhằm nâng cao kết quả rèn luyện kĩ năng nghề cho giáo viên tại các trường sư phạm hiện nay. □

Tài liệu tham khảo

1. Đặng Thành Hưng. Các lí thuyết và mô hình giáo dục

hướng vào người học ở phương Tây. Viện khoa học giáo dục Việt Nam, H. 2001.

2. Đặng Thành Hưng. Dạy học hiện đại: Lí luận - Biện pháp - Kĩ thuật. NXB Đại học quốc gia, H. 2002.

3. Denise Chalmers - Richar Fuller. Teaching for Learning at University. Edith Cowan University. Perth, Western Australia. 1995.

4. Paul Ramsden. Learning to Teach in Higher Education. Routledge. London. 1992.

SUMMARY

The nature of the teaching process at the university is an activity of awareness with the nature of research aiming at students' domination of the scientific knowledge system, the method and system of professional skills. This article studies in-depth and analyses the meaning of the exercise solving Pedagogic exercises in general, approaching pedagogic exercises "Teaching the problem solving," In particular, the use of Pedagogic exercises and its effectiveness in teaching. These results are important factual basis in orienting researchers in the development of the exercise system with problem-solving approach in order to foster capacity of creative thinking, professional training for students in teacher training schools today.